

**GEG**

HOSE

Vốn hóa  
tỷ  
5,446

GTGD  
tỷ/ngày  
24.5

P/E  
**7.7**

P/B  
**1.1**

Cổ tức  
**0.0%**

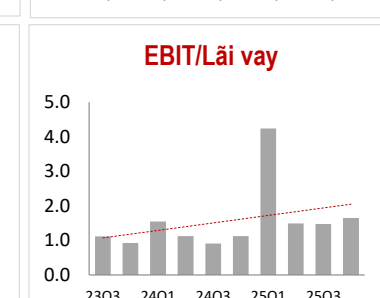
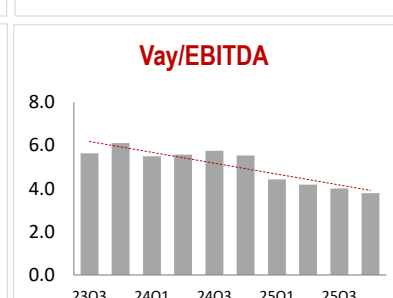
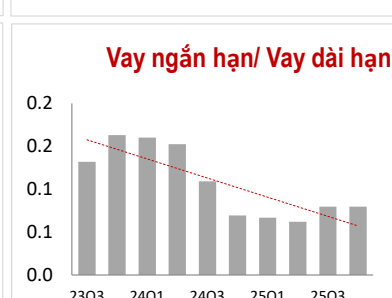
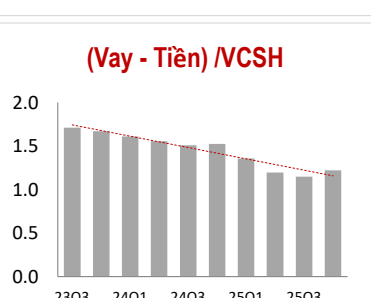
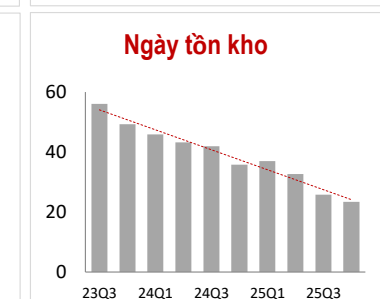
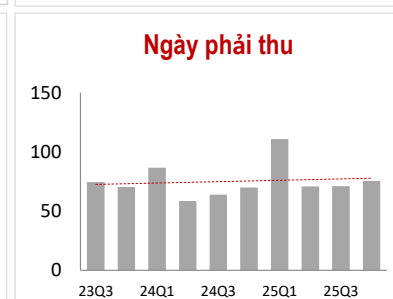
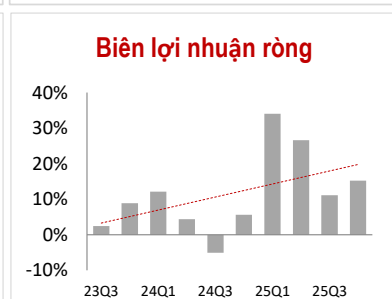
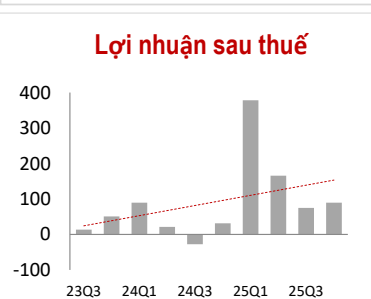
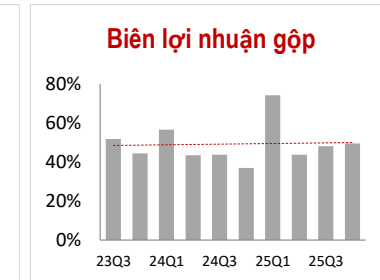
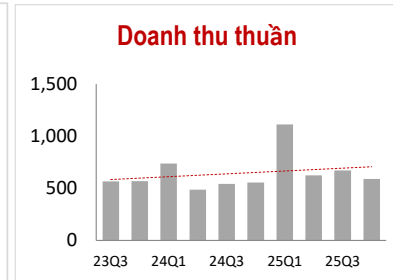
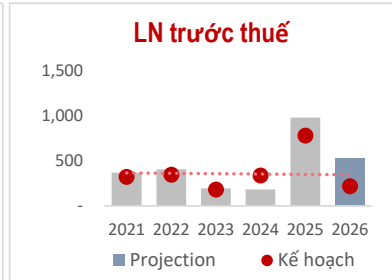
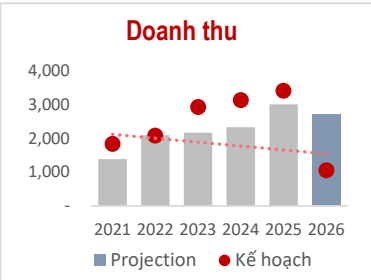
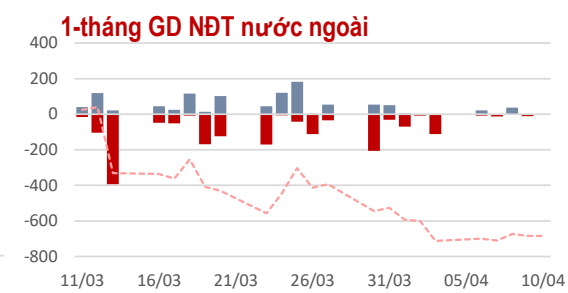
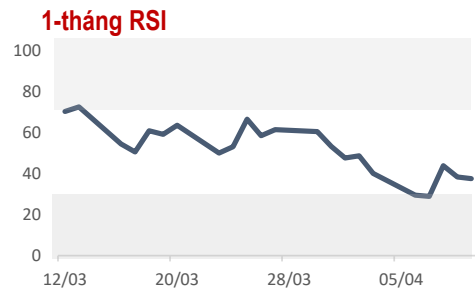
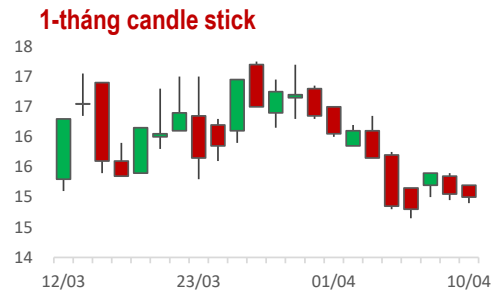
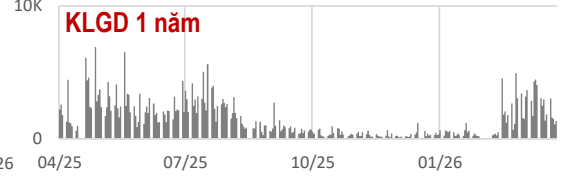
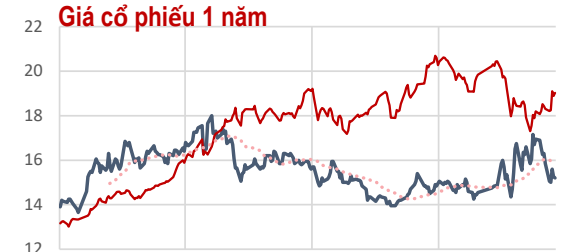
Giá  
**15.2**

TCRating  
**2.9 /5**

NDTTN %  
0

Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt  
 ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai,  
 Việt Nam  
 Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Điện Gia Lai





GEG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt			
										https://geccom.vn			
Điện Gia Lai		5,446	24.5	7.7	1.1	15.2	18.0 - 11.8	2.9 /s	0	Năm	2023	SL NV	500
Quý - VNDbn	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	2025Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu	
<b>Thông số cơ bản</b>													
Biên lợi nhuận gộp	52%	44%	57%	43%	44%	37%	74%	44%	48%	50%		0.0%	
Biên LN hoạt động	47%	36%	51%	38%	38%	32%	70%	38%	42%	36%		0.0%	
Biên lợi nhuận ròng	2%	9%	12%	4%	-5%	6%	34%	27%	11%	15%		0.0%	
ROE	3%	3%	4%	4%	3%	3%	9%	12%	14%	15%		0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH	1.7	1.7	1.6	1.6	1.5	1.5	1.4	1.2	1.1	1.2		0.0%	
Tổng nợ/VCSH	1.9	1.8	1.7	1.7	1.8	1.6	1.5	1.3	1.3	1.3		0.0%	
Vay NH/Vay DH	0.1	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1		0.0%	
EBIT/Lãi vay	1.1	0.9	1.5	1.1	0.9	1.1	4.2	1.5	1.5	1.7		0.0%	
Vay/EBITDA	5.6	6.1	5.5	5.6	5.7	5.5	4.4	4.2	4.0	3.8		0.0%	
Tài sản NH/Nợ NHạn	1.0	0.9	1.0	1.2	1.6	1.8	2.3	2.5	2.1	2.0	<b>Cty kiểm toán</b>	<b>Năm</b>	
Ngày phải thu	74	70	87	58	64	70	111	71	71	75	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2025	
Ngày tồn kho	56	49	46	43	42	36	37	33	26	23	PWC VIỆT NAM	2024	
Capex/Doanh thu	-39%	4%	1%	9%	4%	5%	0%	2%	15%	49%	PWC VIỆT NAM	2023	
Cân đối vốn TDH	10	-221	-2	242	782	597	1,066	1,044	1,025	892	PWC VIỆT NAM	2022	
<b>Kết quả kinh doanh</b>											<b>Tin tức</b>		
Doanh thu thuần	566	569	739	488	543	555	1,113	624	671	590	*03/04/26-Link Thư mời tham dự và tài liệu họp ĐHCĐ TN 2026		
QoQ %		1%	30%	-34%	11%	2%	100%	-44%	8%	-12%	*01/04/26-Báo cáo về ngày không còn là cổ đông lớn Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa		
YoY %					-4%	-2%	51%	28%	24%	6%	*01/04/26-Báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa		
Giá vốn bán hàng	-273	-316	-321	-276	-306	-350	-287	-351	-349	-298	*19/03/26-Nghị quyết HĐQT số 08 ngày 18/03/2026		
Lợi nhuận gộp	293	253	418	212	237	206	826	273	323	293	*10/03/26-Thông báo nhận được công văn số 2378 của VSDC		
Chi phí hoạt động	-28	-48	-44	-29	-33	-30	-45	-37	-38	-80	*06/03/26-Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2026		
LN hoạt động	264	204	374	183	204	176	781	236	285	213	*27/02/26-Trích lục Nghị quyết HĐQT về việc triệu tập họp ĐHCĐ thường niên năm tài chính 2025		
Chi phí lãi vay	236	221	242	163	224	157	184	158	193	129	*28/01/26-Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025		
LN trước thuế	18	55	137	21	-20	43	605	184	99	91	*08/01/26-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26		
Lợi nhuận sau thuế	14	51	90	21	-27	31	378	166	75	90	*17/12/25-Báo cáo số 448/2025 và Quyết định số 171/2025 ngày 16/12/2025		
QoQ %		269%	77%	-76%	-	-	1119%	-56%	-55%	20%	*13/11/25-Nghị quyết HĐQT số 26/2025 ngày 13/11/2025		
YoY %					-	-39%	322%	673%	-	189%	<b>Giao dịch CĐ nội bộ</b>		
<b>Bảng cân đối kế toán</b>											*04/04/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập Bán		
Tài sản ngắn hạn	1,518	1,458	1,691	1,805	2,060	1,382	1,896	1,752	1,975	1,776	*14/03/22-CĐNB Bán 505,900 cp		
Tiền & tương đương	265	229	215	581	861	164	175	474	406	86	*15/09/21-CĐNB Mua 50,000 cp		
Đầu tư ngắn hạn	223	233	233	233	240	239	233	237	379	335	*15/09/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập Mua 10,000 cp		
Phải thu KH	425	474	706	420	393	415	930	678	758	824	*15/09/21-CĐNB Mua 168,504 cp		
Hàng tồn kho	154	127	129	127	126	119	117	105	63	46	*15/09/21-CĐNB Mua 400,000 cp		
Tài sản dài hạn	14,818	14,674	14,462	14,259	13,966	13,792	13,811	13,434	13,273	13,335	*15/09/21-CĐNB Mua 130,000 cp		
Phải thu dài hạn	40	41	25	32	36	29	233	169	101	71	*15/09/21-CĐNB Mua 590,000 cp		
Tài sản cố định	14,251	14,068	13,908	13,733	13,475	13,296	13,097	12,898	12,701	12,506	*15/09/21-CĐNB Mua 300,000 cp		
Tổng tài sản	16,336	16,132	16,153	16,064	16,025	15,174	15,707	15,185	15,248	15,111	*15/09/21-CĐNB Mua 450,000 cp		
Tổng nợ	10,662	10,365	10,260	10,193	10,203	9,409	9,330	8,689	8,675	8,613			
<b>Vay &amp; nợ ngắn hạn</b>	<b>1,188</b>	<b>1,415</b>	<b>1,371</b>	<b>1,315</b>	<b>973</b>	<b>597</b>	<b>569</b>	<b>494</b>	<b>614</b>	<b>616</b>			
Phải trả người bán	92	75	115	79	90	32	51	12	48	15			
<b>Vay &amp; nợ dài hạn</b>	<b>9,008</b>	<b>8,682</b>	<b>8,565</b>	<b>8,628</b>	<b>8,913</b>	<b>8,596</b>	<b>8,498</b>	<b>7,978</b>	<b>7,722</b>	<b>7,727</b>			
Vốn CSH	5,673	5,767	5,893	5,870	5,822	5,764	6,377	6,497	6,573	6,498			
Vốn điều lệ	4,054	4,054	4,054	4,054	4,225	4,225	4,225	4,225	4,225	4,148			
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>													
Từ HĐ Kinh doanh	-402	149	134	412	213	153	62	487	307	76			
Từ HĐ Đầu tư	398	-141	12	-7	80	-73	77	406	-238	-242			
Vay cho WC (=I+R-P)	487	526	720	468	429	501	996	771	773	855			
Capex	-221	25	5	45	23	29	1	15	104	289			

**GEG**

HOSE

Vốn hóa  
tỷ  
5,446

GTGD  
tỷ/ngày  
24.5

P/E  
**7.7**

P/B  
**1.1**

Giá  
**15.2**

1Y Hi/Lo  
18.0  
-  
11.8

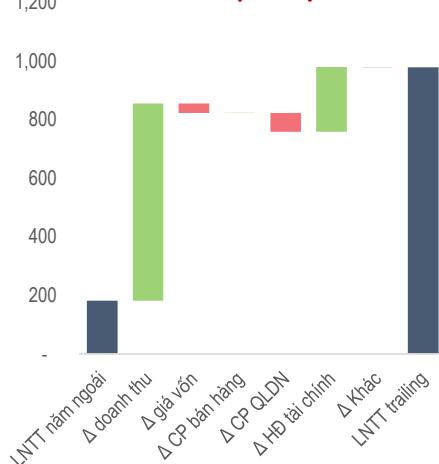
TCRating  
**2.9 /5**

NDTNN %  
0

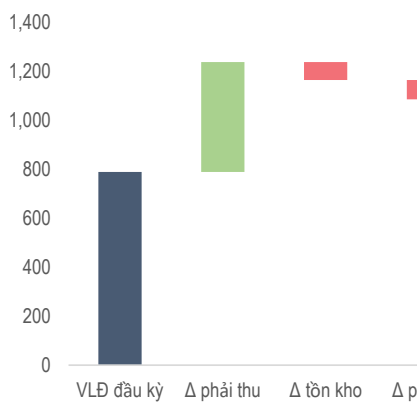
Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt  
ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai,  
Việt Nam  
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Điện Gia Lai

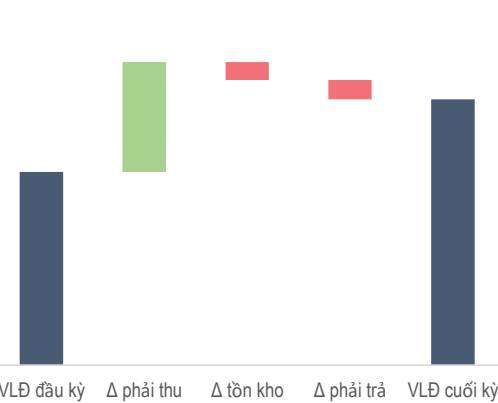
**Phân tích lợi nhuận**



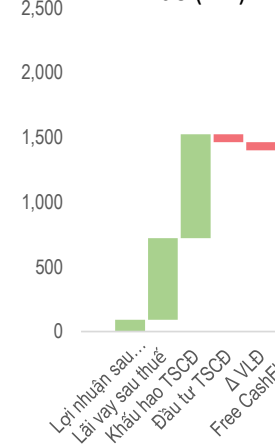
**Thay đổi vốn lưu động (-1Y)**



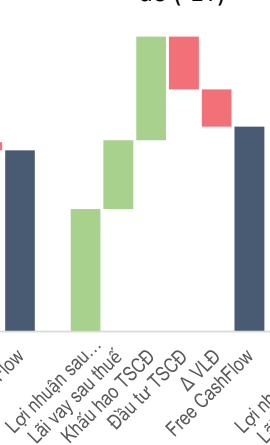
**Thay đổi vốn lưu động YTD**



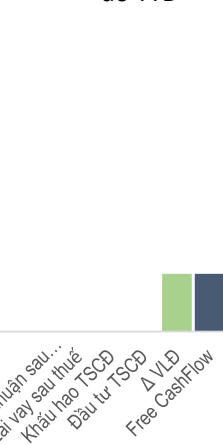
**Dòng tiền tự do (-2Y)**



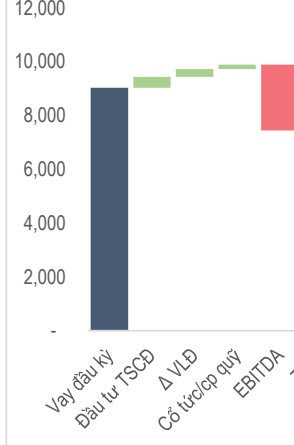
**Dòng tiền tự do (-1Y)**



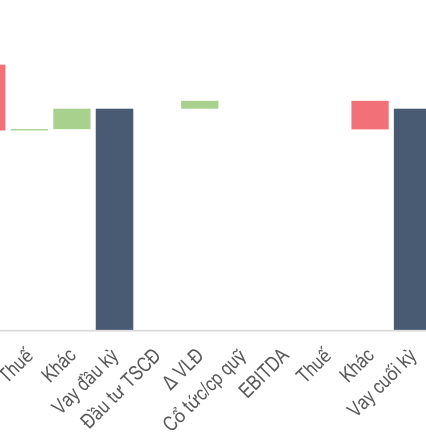
**Dòng tiền tự do YTD**



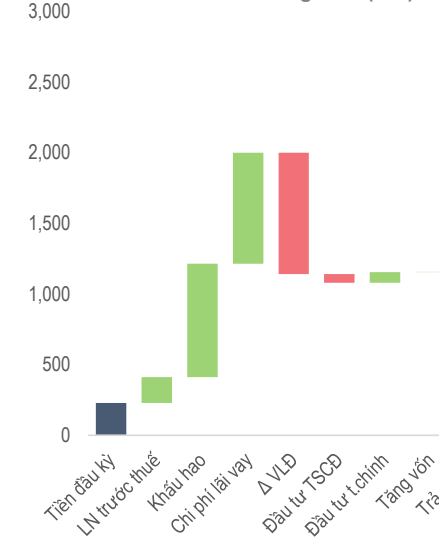
**Thay đổi Nợ vay ròng (-1Y)**



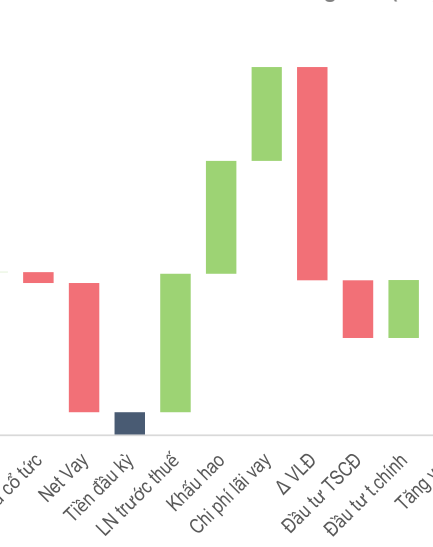
**Thay đổi Nợ vay ròng YTD**



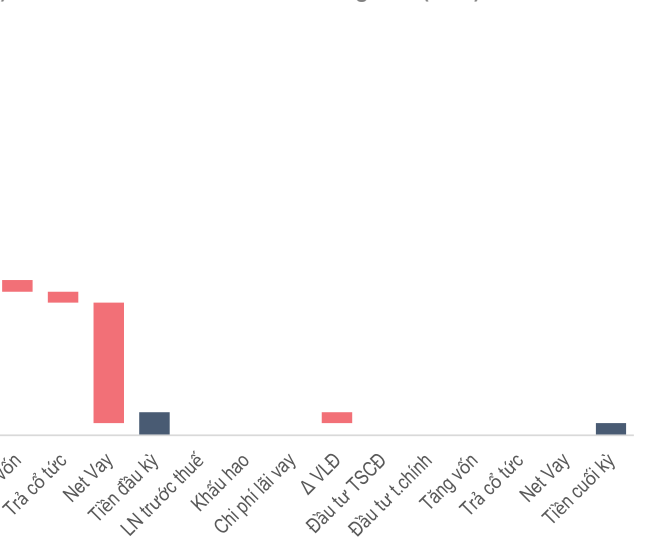
**Dòng tiền (-2Y)**



**Dòng tiền (-1Y)**



**Dòng tiền (YTD)**

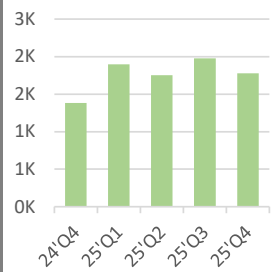


<b>GEG</b> Điện Gia Lai	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam		
		5,446	24.5	7.7	1.1	15.2	18.0 - 11.8	2.9 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ

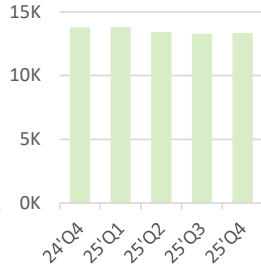
**Tỷ trọng tài sản**

Đơn vị: tỷ đồng

**Tài sản ngắn hạn**



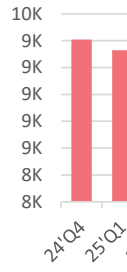
**Tài sản dài hạn**



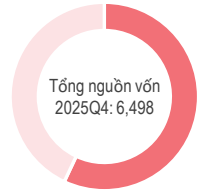
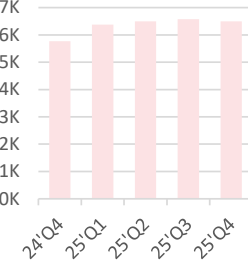
**Tỷ trọng nguồn vốn**

Đơn vị: tỷ đồng

**Tổng nợ**

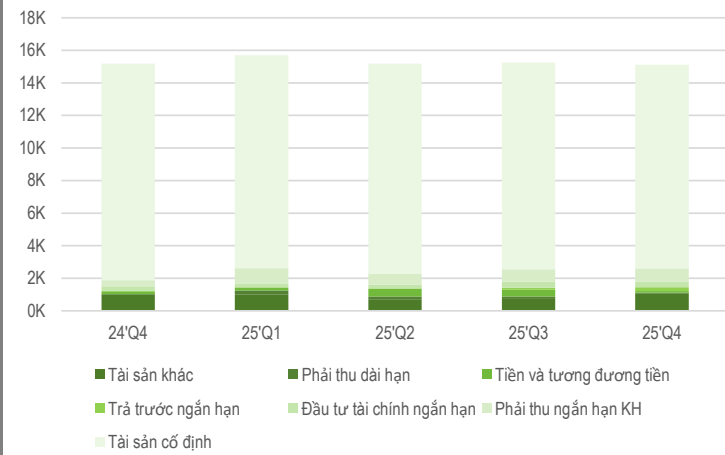


**Vốn CSH**



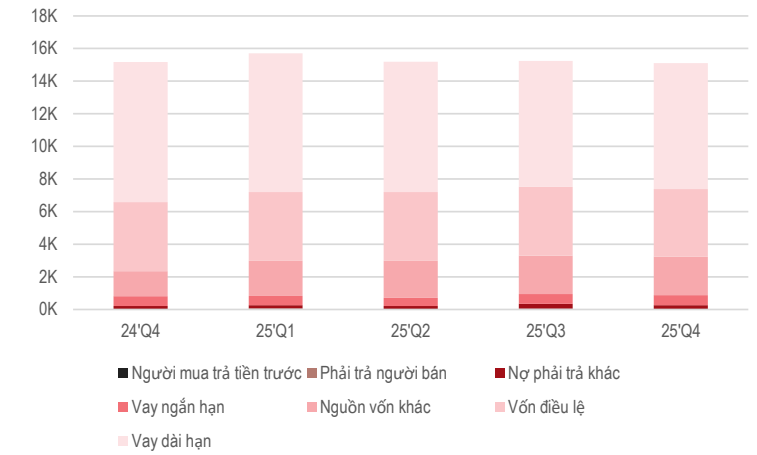
**Cấu trúc tài sản**

Đơn vị: tỷ đồng

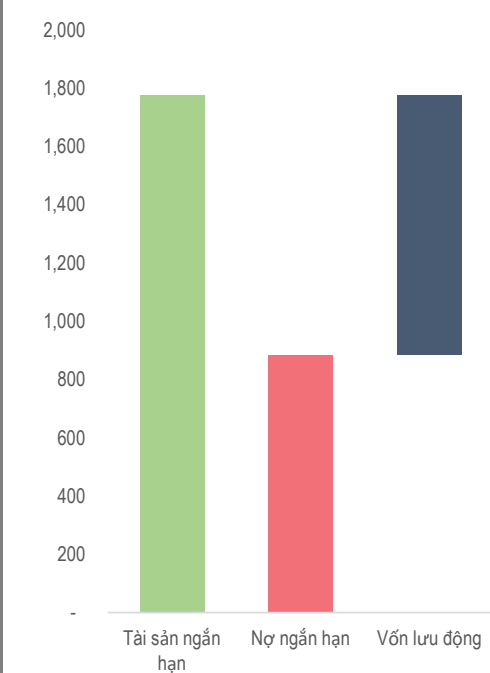


**Tỷ trọng nguồn vốn**

Đơn vị: tỷ đồng

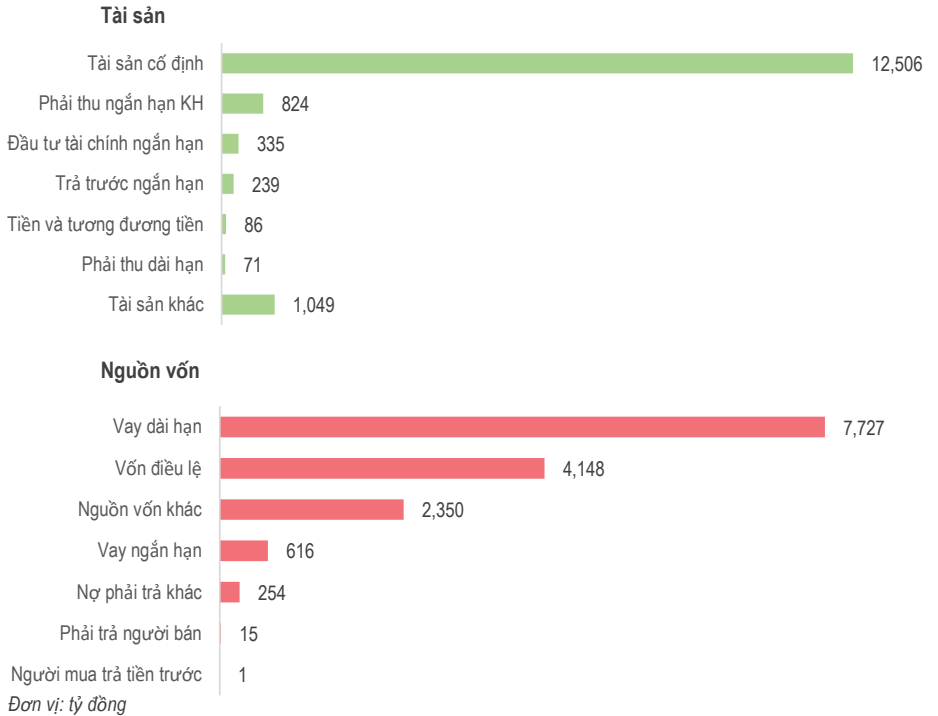


**Vốn lưu động**



Đơn vị: tỷ đồng

**Cấu trúc bảng cân đối kế toán**



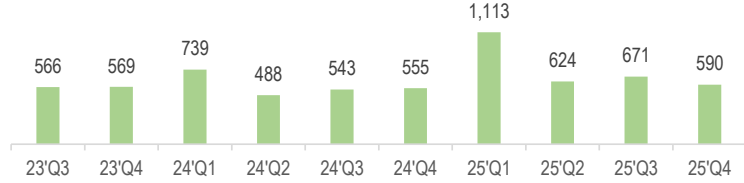
Đơn vị: tỷ đồng

<b>GEG</b> Điện Gia Lai	HOSE	Vốn hóa tỷ 5,446	GTGD tỷ/ngày 24.5	P/E <b>7.7</b>	P/B <b>1.1</b>	Giá <b>15.2</b>	1Y Hi/Lo 18.0 -- 11.8	TCRating <b>2.9 /5</b>	NĐTNN % 0	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam			
										Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

**Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2026**

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	2,999	▲ 29.0%
Lợi nhuận gộp	1,714	▲ 59.7%
EBITDA	2,314	▲ 32.8%
LN hoạt động	1,514	▲ 61.5%
Lợi nhuận sau thuế	709	▲ 517.1%

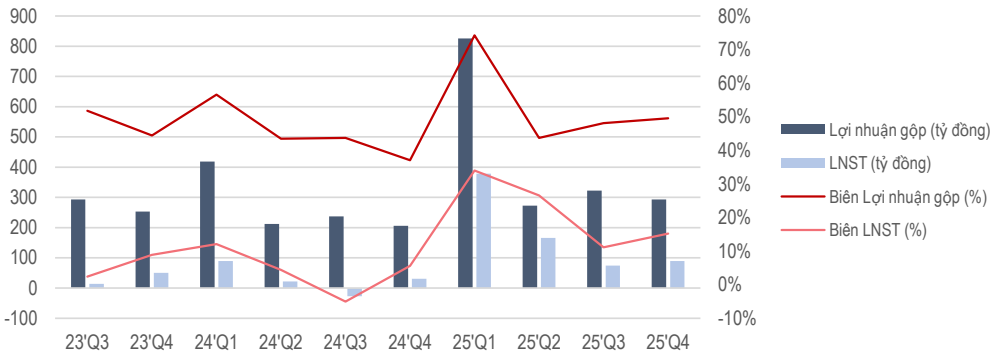
**Doanh thu thuần**



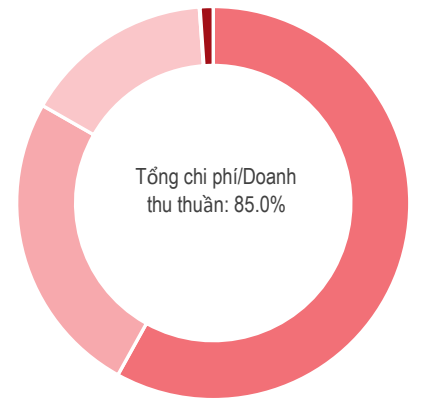
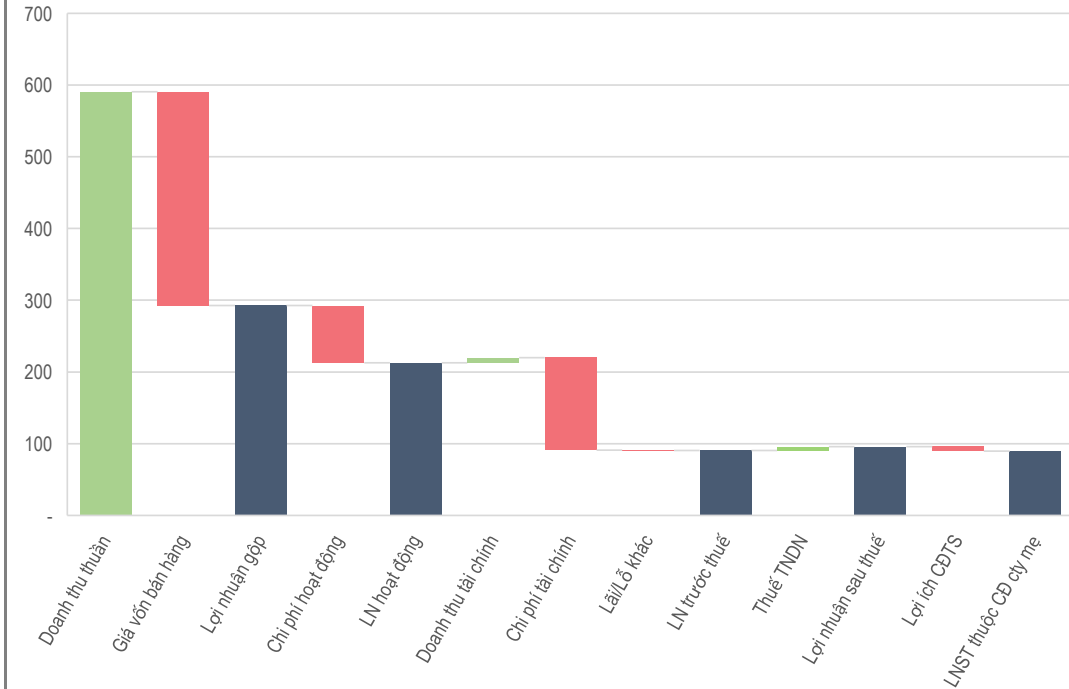
Cao nhất: 1,113 tỷ đồng  
Trung bình: 580 tỷ đồng  
Thấp nhất: 488 tỷ đồng

Đơn vị: tỷ đồng

**Hiệu quả kinh doanh**



**Kết quả kinh doanh quý gần nhất**



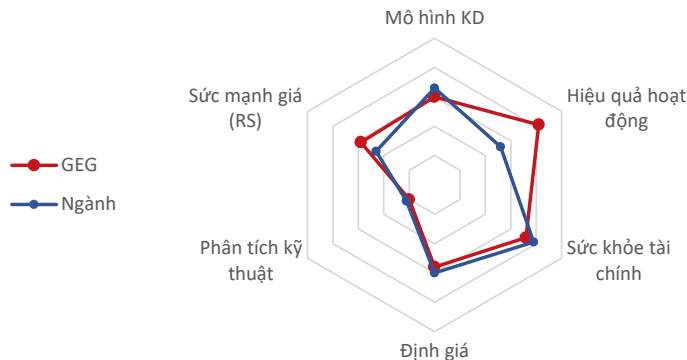
- Giá vốn bán hàng
- Chi phí tài chính
- CP quản lý
- CP khác
- CP bán hàng
- Thuế TNDN

Đơn vị: tỷ đồng

<b>GEG</b> Điện Gia Lai	HOSE	Vốn hóa tỷ 5,446	GTGD tỷ/ngày 24.5	P/E <b>7.7</b>	P/B <b>1.1</b>	Giá <b>15.2</b>	1Y Hi/Lo 18.0 -- 11.8	TCRating <b>2.9 /5</b>	NĐTNN % 0	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

**Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)**

	<b>GEG</b>	<b>Ngành</b>
Thay đổi giá 3 tháng	3.8%	-2.2%
Thay đổi giá 1 năm	21.1%	31.6%
Beta	0.6	0.1
Alpha	-0.1%	0.1%

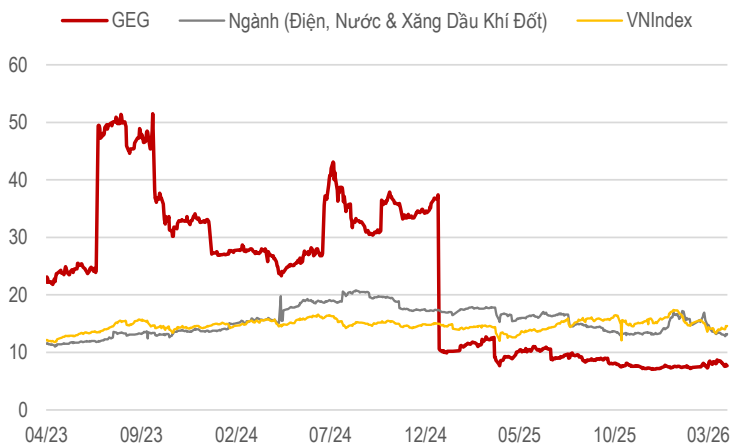


Mô hình KD	<b>3</b>		<b>3.3</b>
Hiệu quả hoạt động	<b>4.1</b>		<b>2.6</b>
Sức khỏe tài chính	<b>3.6</b>		<b>3.9</b>

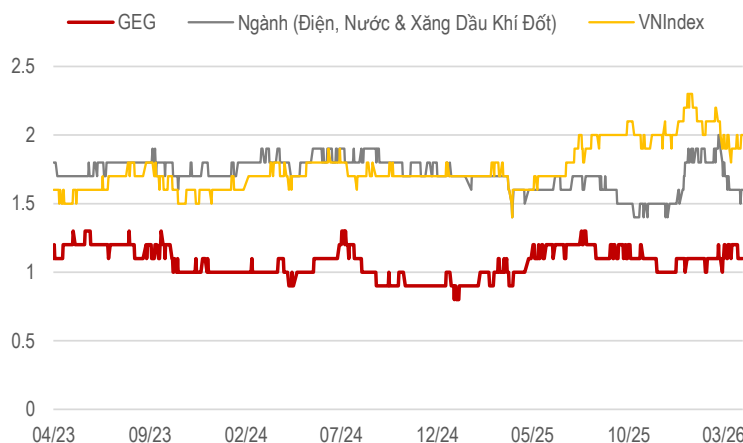
Định giá	<b>2.8</b>		<b>3</b>
Phân tích kỹ thuật	<b>1</b>		<b>1.1</b>
Sức mạnh giá (RS)	<b>2.9</b>		<b>2.3</b>

**Chỉ số định giá**

**Định giá P/E (lần)**



**Định giá P/B (lần)**



**Định giá theo chỉ số cơ bản**

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	2.0	19.2
Ngành	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt	13.2	1.6	8.5
Top 5	GAS	17.1	2.9	11.8
	POW	16.4	1.2	10.0
	REE	14.1	1.7	10.6
	PGV	7.3	1.5	5.1
	DNH	16.7	2.7	10.7
Hệ số trung bình (lần)		16.4	1.7	10.6
Tài chính công ty (đồng)		1,977	13,856	5,527
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		32,423	23,555	58,586
<b>Giá trị cổ phiếu (đồng)</b>				<b>38,188</b>

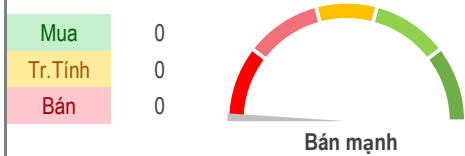
**So sánh doanh nghiệp cùng ngành**

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.7	80,700	2.9%	-29%	2.9M	0.6	17.1
POW	2.4	13,000	0.0%	-10%	13.2M	0.7	16.4
REE	2.9	65,800	0.5%	8%	.9M	0.5	14.1
PGV	2.7	24,050	0.2%	-7%	.0M	0.4	7.3
DNH	2.5	37,100	0.0%	-37%	.0M	0.1	16.7
VSH	2.9	43,300	0.0%	-5%	.0M	0.0	11.9
BWE	2.6	43,200	0.2%	-4%	.1M	0.3	9.6
DTK	2.5	11,400	-0.9%	4%	.0M	0.5	11.9
NT2	3.0	26,200	1.9%	-4%	.6M	0.7	6.7
TDM	2.3	57,400	0.9%	-7%	.0M	0.1	30.4

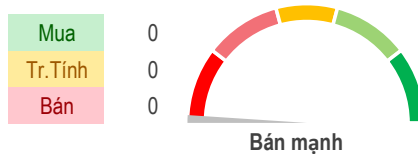
<b>GEG</b> Điện Gia Lai	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
		5,446	24.5	7.7	1.1	15.2	18.0 -- 11.8	2.9 /s	0	Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

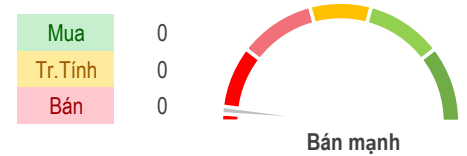
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

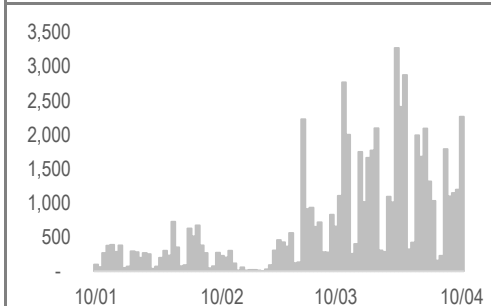
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	#N/A
STOCHK	80.0	#N/A
STOCHRSI_FASTK	-	#N/A
MACD	(0.1)	#N/A
MACD Histogram	(0.1)	#N/A
ADX	22.9	#N/A

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	#N/A
CCI	(30.3)	#N/A
ROC	(1.7)	#N/A
SAR	11.9	#N/A
ULTOSC	79.7	#N/A
BB WIDTH	0.1	#N/A

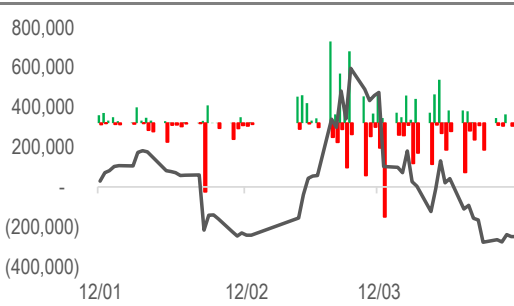
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9 #N/A	11.8 #N/A
MA10	11.9 #N/A	11.9 #N/A
MA20	11.9 #N/A	11.9 #N/A
MA50	12.2 #N/A	12.0 #N/A
MA100	12.0 #N/A	12.1 #N/A
MA200	12.2 #N/A	12.2 #N/A

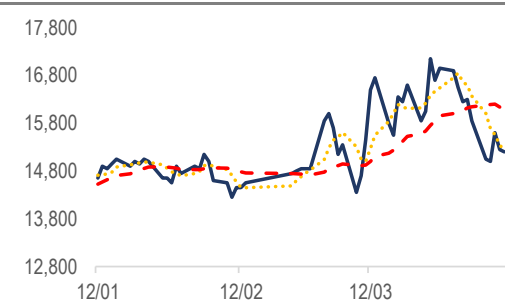
Số lượng NĐT quan tâm



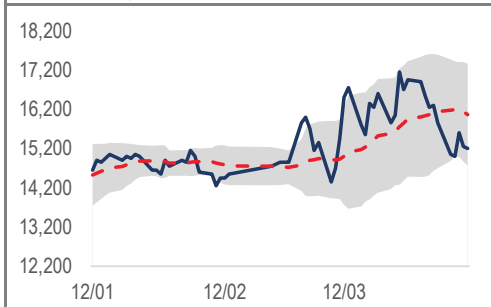
Giao dịch nước ngoài



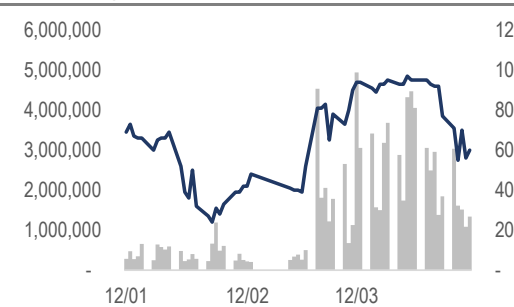
Giá vs MA(5) & MA(20)



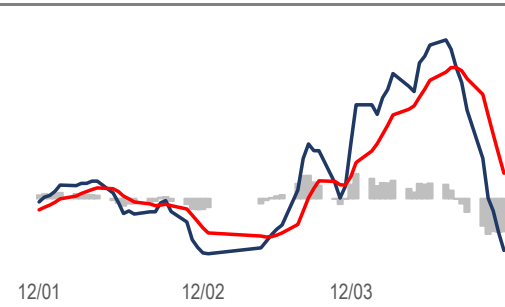
Giá vs Bollinger Band



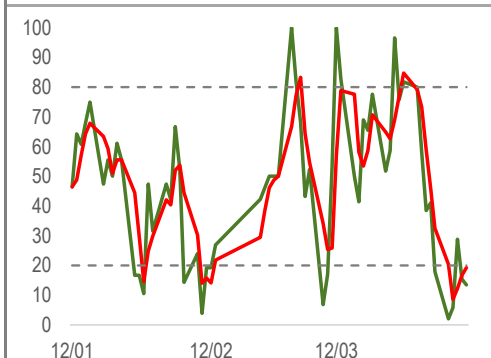
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



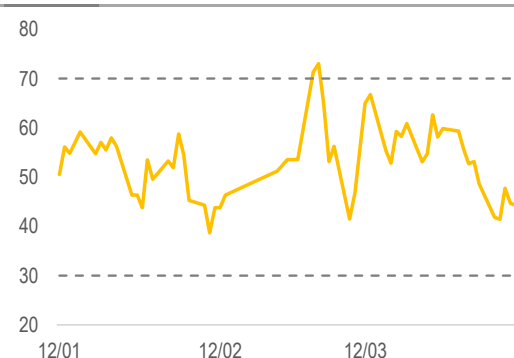
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

